

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ KON TUM
TỈNH KON TUM**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 10/2021/HNGĐ-ST

Ngày: 09-4-2021

V/v “ly hôn, tranh chấp nuôi con và
giải quyết nợ chung”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ KON TUM

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Đỗ Văn Toàn.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Nguyễn Thị Hộ.

2. Bà Y Blur.

- Thư ký phiên tòa: Bà Vũ Thị Hà Anh – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Kon Tum.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Kon Tum tham gia phiên tòa: Ông Trần Bá Tài – Kiểm sát viên.

Ngày 09 tháng 4 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Kon Tum, tỉnh Kon Tum xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 413/2020/TLST-HNGĐ ngày 27 tháng 10 năm 2020 về “ly hôn, tranh chấp nuôi con và giải quyết nợ chung khi ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 07/2021/QĐXXST-HNGĐ ngày 26 tháng 02 năm 2021; Quyết định hoãn phiên tòa số: 111/2021/QĐST-HNGĐ ngày 24 tháng 3 năm 2021 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Anh A N, sinh năm 1987 (Có mặt).

- *Bị đơn:* Chị Y D, sinh năm 1988 (Vắng mặt).

Cùng địa chỉ: Thôn Pleig, xã Chư H, thành phố Kon T, tỉnh Kon Tum.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* Chi nhánh Ngân hàng C tỉnh Kon Tum.

Người đại diện: Ông Nguyễn Văn C; chức vụ: Phó Giám đốc (Văn bản ủy quyền đề ngày 24/9/2019) (Có mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 21/10/2020 và trong quá trình xét xử, nguyên đơn anh A N trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Anh A N và chị Y D tự nguyện kết hôn và đã được Ủy ban nhân dân xã Chư H, thành phố Kon T, tỉnh Kon Tum cấp Giấy chứng nhận kết hôn vào ngày 26/11/2007. Sau khi kết hôn, anh chị chung sống thường xuyên phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do chị Y D có hành vi phá hoại tài sản chung, chơi cờ bạc, rượu chè và lừa đảo. Mặc dù, anh A N có khuyên giải nhiều lần nhưng chị Y D không hề thay đổi và ngày càng lún sâu hơn nữa. Anh chị đã sống ly thân và đã hết tình cảm nên anh A N yêu cầu Tòa án giải quyết cho anh được ly hôn với chị Y D.

Về con chung: Anh A N và chị Y D có 02 con chung là A N1, sinh ngày 18/5/2008 và A H, sinh ngày 20/5/2016. Khi ly hôn, anh A N có nguyện vọng nuôi cả 02 con và không yêu cầu chị Y D cấp dưỡng nuôi con. Đối với ý kiến của chị Y D về việc cấp dưỡng nuôi con, anh A N không yêu cầu vì thời gian qua, anh A N vẫn tự mình nuôi con và không cần cấp dưỡng.

Về tài sản chung: Không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Anh A N và chị Y D có vay vốn tăng gia sản xuất số tiền là 30.000.000 đồng của Chi nhánh Ngân hàng C tỉnh Kon Tum. Đề nghị Tòa án giải quyết mỗi người chịu $\frac{1}{2}$ trách nhiệm trả nợ gốc và lãi phát sinh.

Tại bản tự khai đề ngày 27/11/2020 và trong quá trình chuẩn bị xét xử, bị đơn chị Y D trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Về thời gian và địa điểm kết hôn, chị Y D thống nhất như trình bày của anh A N. Sau khi kết hôn, anh chị chung sống đến tháng 11/2019 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do anh chị không hợp nhau và chị bị bạo lực, hành hạ. Chị Y D cảm thấy không còn tình cảm với anh A N nữa nên đồng ý ly hôn để giải thoát cho nhau.

Về con chung: Chị Y D và anh A N có 02 con chung là A N1, sinh ngày 18/5/2008 và A H, sinh ngày 20/5/2016. Khi ly hôn, chị Y D có nguyện vọng nuôi cháu A H nhưng do điều kiện hoàn cảnh nên chị đồng ý giao 02 con cho anh A N nuôi. Chị Y D cấp dưỡng nuôi mỗi cháu 1.000.000 đồng/tháng cho đến khi con đủ 18 tuổi.

Về tài sản chung: Không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Chị Y D và anh A N có vay vốn số tiền 30.000.000 đồng của Chi nhánh Ngân hàng C tỉnh Kon Tum. Đề nghị Tòa án giải quyết mỗi người chịu trách nhiệm trả $\frac{1}{2}$ số tiền nợ gốc và lãi phát sinh.

Bị đơn chị Y D đã được Tòa án thông báo, triệu tập hợp lệ các văn bản tố tụng, nhưng vẫn vắng mặt tại phiên tòa lần thứ hai mà không có lý do.

Tại văn bản trình bày đề ngày 24/11/2020 và trong quá trình xét xử, đại diện của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Chi nhánh Ngân hàng C tỉnh Kon Tum trình bày:

Vào ngày 19/11/2017, anh A N và chị Y D có ký Hợp đồng vay vốn số 6600000711498190 vay Chi nhánh Ngân hàng C tỉnh Kon Tum số tiền

30.000.000 đồng, mục đích để sản xuất kinh doanh tại vùng khó khăn; thời gian vay là 60 tháng (kể từ ngày vay); lãi suất là 0,75%/tháng. Trong thời gian vay, anh A N và chị Y D đã đóng tiền lãi đầy đủ. Nay anh chị ly hôn, đề nghị anh chị có trách nhiệm trả cho Ngân hàng số tiền tính đến ngày 09/4/2021 tổng cộng là 30.229.315 đồng (Trong đó, tiền gốc là 30.000.000 đồng, tiền lãi là 229.315 đồng).

Tại phiên toà, đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Kon Tum phát biểu ý kiến:

Về việc tuân theo pháp luật: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên toà, nguyên đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đã tuân thủ, chấp hành đúng, đầy đủ các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Đối với bị đơn chị Y D dù đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng vẫn vắng mặt tại phiên tòa lần thứ hai không có lý do. Chị Y D đã từ bỏ quyền và nghĩa vụ cung cấp tài liệu, chứng cứ để chứng minh trước yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Về quan điểm giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng các Điều 27, 37, 51, 56, 57, 58, 60, 81, 82 và 83 Luật hôn nhân và gia đình.

Xử:

Về quan hệ hôn nhân: Anh A N được ly hôn với chị Y D.

Về con chung: Giao 02 con chung là A N1, sinh ngày 18/5/2008 và A H, sinh ngày 20/5/2016 cho anh A N trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cho đến khi con chung đủ 18 tuổi. Anh A N không yêu cầu chị Y D cấp dưỡng nuôi con. Chị Y D có quyền đi lại, thăm nom, chăm sóc con chung, không ai được cản trở.

Về tài sản chung: Không có, không yêu cầu giải quyết.

Về nợ chung: Anh A N và chị Y D, có trách nhiệm liên đới phải trả cho Chi nhánh Ngân hàng C tỉnh Kon Tum số tiền tính đến ngày 09/4/2021 tổng cộng là 30.229.315 đồng. Trong đó, tiền gốc là 30.000.000 đồng, tiền lãi là 229.315 đồng.

Về án phí dân sự sơ thẩm: Anh A N và chị Y D phải chịu theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà, trên cơ sở tranh luận tại phiên tòa Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Bị đơn chị Y D có nơi cư trú tại thôn Pleig, xã Chư H, thành phố Kon T, tỉnh Kon Tum. Quan hệ tranh chấp trong vụ án là “ly hôn, tranh chấp nuôi con và giải quyết nợ chung khi ly hôn”. Do đó, việc Tòa án nhân dân thành phố Kon Tum thụ lý, giải quyết vụ án theo thủ tục sơ thẩm là phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 28 và điểm a khoản 1 Điều 35 Bộ luật Tố tụng dân sự. Trong quá trình giải quyết, Tòa án đã mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công

khai chứng cứ và hòa giải theo đúng quy định tại Điều 210 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Bị đơn chị Y D đã được Tòa án thông báo, triệu tập hợp lệ các văn bản tố tụng của vụ án nhưng vẫn vắng mặt tại phiên tòa không có lý do. Như vậy, chị Y D đã từ bỏ quyền và nghĩa vụ cung cấp tài liệu, chứng cứ để chứng minh trước yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Hội đồng xét xử căn cứ khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự xử vắng mặt bị đơn theo quy định.

[2] Về quan hệ hôn nhân.

[2.1] Anh A N và chị Y D tự nguyện kết hôn và đã được Ủy ban nhân dân xã Chư H, thành phố Kon T, tỉnh Kon Tum cấp Giấy chứng nhận kết hôn vào ngày 26/11/2007 theo đúng quy định của pháp luật, không vi phạm điều kiện kết hôn. Do đó, quan hệ hôn nhân giữa anh A N và chị Y D là hôn nhân hợp pháp.

[2.2] Xét thấy sau khi kết hôn, anh A N và chị Y D chung sống có xảy ra nhiều mâu thuẫn về tình cảm. Nguyên nhân mâu thuẫn do chị Y D có hành vi phá hoại tài sản chung, chơi cờ bạc, rượu chè. Mặc dù anh A N có khuyên bảo nhiều lần nhưng chị Y D không hề thay đổi. Chị Y D cũng cho rằng, vợ chồng chung sống đến tháng 11/2019 thì phát sinh mâu thuẫn do không hợp nhau và anh A N bạo lực, hành hạ chị.

[2.3] Tại phiên tòa hôm nay, anh A N khẳng định không còn tình cảm, thương yêu gì với chị Y D nên yêu cầu Tòa án giải quyết cho anh được ly hôn. Trong quá trình chuẩn bị xét xử, chị Y D cũng có lời khai, khẳng định không còn tình cảm với anh A N nữa và đồng ý ly hôn để giải thoát cho nhau. Hội đồng xét xử xét thấy, tình trạng hôn nhân giữa anh A N và chị Y D đã thực sự trầm trọng, dẫn đến cuộc sống vợ chồng thời gian qua không có hạnh phúc, không còn thương yêu, quan tâm, chăm sóc cho nhau. Anh chị hiện đã sống ly thân, mạnh ai nấy sống. Như vậy, mục đích hôn nhân không đạt được. Yêu cầu ly hôn của anh A N với chị Y D là có căn cứ, phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[3] Về con chung: Trong quá trình giải quyết vụ án, anh A N và chị Y D cùng có ý kiến về việc giao 02 con chung là A N1, sinh ngày 18/5/2008 và A H, sinh ngày 20/5/2016 cho anh A N trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng. Ý kiến này là phù hợp với thực tế, khi 02 con chung đều đang ở với anh A N và được bố chăm sóc trong suốt thời gian anh chị sống ly thân. Các cháu đều đã có cuộc sống ổn định với bố. Cháu A N1 cũng có nguyện vọng ở với bố. Do đó, giao 02 con chung là A N1, sinh ngày 18/5/2008 và A H, sinh ngày 20/5/2016 cho anh A N trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cho đến khi con chung đủ 18 tuổi là phù hợp. Anh A N không yêu cầu chị Y D cấp dưỡng nuôi con nên Hội đồng xét xử không xem xét. Chị Y D có quyền đi lại, thăm nom, chăm sóc con chung, không ai được cản trở.

[4] Về tài sản chung: Do không có, đương sự không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[5] Về nợ chung: Thấy rằng, trong thời kỳ hôn nhân, vào ngày 19/11/2017, anh A N và chị Y D có ký kết Hợp đồng vay vốn số 6600000711498190 để vay Chi nhánh Ngân hàng C tỉnh Kon Tum số tiền 30.000.000 đồng, mục đích sản xuất kinh doanh tại vùng khó khăn; thời gian vay là 60 tháng (kể từ ngày vay); lãi suất là 0,75%/tháng. Trong thời gian vay, anh A N và chị Y D đã đóng tiền lãi đầy đủ. Trong quá trình giải quyết, anh A N và chị Y D đều thừa nhận đây là nợ chung và đồng ý mỗi người phải có trách nhiệm trả $\frac{1}{2}$ tiền gốc và lãi phát sinh cho Ngân hàng. Do đó, anh A N và chị Y D có nghĩa vụ trả nợ ngang nhau. Anh A N và chị Y D, có trách nhiệm liên đới phải trả cho Chi nhánh Ngân hàng C tỉnh Kon Tum số tiền tính đến ngày 09/4/2021 tổng cộng là 30.229.315 đồng. Trong đó, tiền gốc là 30.000.000 đồng, tiền lãi là 229.315 đồng.

[6] Về án phí: Anh A N phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm và án phí dân sự sơ thẩm; Chị Y D phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Chấp nhận toàn bộ đơn khởi kiện về việc “ly hôn, tranh chấp nuôi con và giải quyết nợ chung khi ly hôn” của anh A N, đơn đề ngày 21/10/2020.

Áp dụng Điều 27, Điều 37, khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56, các Điều 57, 58, 60, 81, 82 và 83 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

Xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Anh A N được ly hôn với chị Y D.

2. Về con chung: Giao 02 con chung là A N1, sinh ngày 18/5/2008 và A H, sinh ngày 20/5/2016 cho anh A N trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cho đến khi con chung đủ 18 tuổi.

Anh A N không yêu cầu chị Y D cấp dưỡng nuôi con. Chị Y D có quyền đi lại, thăm nom, chăm sóc con chung, không ai được cản trở.

3. Về nợ chung: Anh A N và chị Y D, có trách nhiệm liên đới phải trả cho Chi nhánh Ngân hàng C tỉnh Kon Tum số tiền tính đến ngày 09/4/2021 tổng cộng là 30.229.315 đồng. Trong đó, tiền gốc là 30.000.000 đồng, tiền lãi là 229.315 đồng.

Kể từ ngày Bản án có hiệu lực pháp luật, Chi nhánh Ngân hàng C tỉnh Kon Tum có quyền yêu cầu thi hành án. Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm, anh A N và chị Y D còn phải tiếp tục chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất mà các bên thỏa thuận trong Hợp đồng vay vốn cho đến khi thanh toán xong khoản nợ gốc này.

Trường hợp trong Hợp đồng vay vốn, các bên có thỏa thuận về việc điều chỉnh lãi suất cho vay theo từng thời kỳ của Chi nhánh Ngân hàng C tỉnh Kon

Tum thì lãi suất mà anh A N và chị Y D phải tiếp tục thanh toán cho Chi nhánh Ngân hàng C tỉnh Kon Tum theo quyết định của Tòa án cũng sẽ được điều chỉnh cho phù hợp với sự điều chỉnh lãi suất của Chi nhánh Ngân hàng C tỉnh Kon Tum.

4. Về án phí: Áp dụng khoản 3 Điều 144, khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; các Điều 6, 18, 19, khoản 1 Điều 24, các Điều 26, 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Anh A N phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm và 755.732 đồng án phí dân sự sơ thẩm nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 750.000 đồng theo biên lai thu tiền số 0003828 ngày 26/10/2020 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố Kon Tum. Anh A N còn phải nộp tiếp 305.732 đồng (*Ba trăm lẻ năm nghìn bảy trăm ba mươi hai đồng*).

Chị Y D phải chịu 755.732 đồng (*Bảy trăm năm mươi lăm nghìn bảy trăm ba mươi hai đồng*) tiền án phí dân sự sơ thẩm.

5. Về quyền kháng cáo: Căn cứ các Điều 271 và 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (09/4/2021), nguyên đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có mặt có quyền kháng cáo bản án theo trình tự phúc thẩm. Riêng bị đơn vắng mặt được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết tại UBND xã, phường nơi cư trú.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh KonTum;
- VKSND TP KonTum;
- Chi cục THADS.TP KonTum;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Đỗ Văn Toàn